

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Báo cáo tài chính

đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2018

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát chung về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước: Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quyết định số 4830/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành Công ty cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3500102541 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 20 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính : Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
Điện thoại : 0254.3856189
Fax : 0254.3856643
E-Mail : ctgt@yahoo.com

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Trồng cây lâu năm khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Vốn điều lệ : 78.000.000.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần : 7.800.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng Việt Nam

Các đơn vị trực thuộc

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Đầu tư và Khai thác VLXD	Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, Tp. Vũng Tàu
Cửa hàng Xăng dầu Hòa Long	Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, Tp. Bà Rịa
Xí nghiệp Thi công Cơ giới 1	Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, Tp. Bà Rịa
Xí nghiệp Bê tông Nhựa nóng Châu Pha	Xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT
Xí nghiệp Bến tàu khách Cầu Quan	Khu Bến Cầu Quan, phường 6, Tp. Vũng Tàu

Các công ty con, công ty liên kết

Tên	Địa chỉ
Công ty con	
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, Tp. Vũng Tàu
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	Khu 3, đường Bến Đầm, thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Châu Thành	Km 16, ấp Bắc, xã Hòa Long, Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Long Thành	Số 75 Nguyễn Văn Hưởng, phường Long Tân, Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Tên

Địa chỉ

Công ty liên kết

Công ty CP dịch vụ Vận tải Bến xe tỉnh BR-VT

Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, Tp. Vũng Tàu

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tân Thời	Thành viên
Ông Phạm Quốc Việt	Thành viên
Ông Hà Tiến Sáng	Thành viên
Ông Trần Nguyên Duân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Mai Minh Lượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nguyên Duân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Tiến Sáng	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thuý Uyên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang San	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Phụng	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính 2018 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hoàng Trung Kiên, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2018 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Hoàng Trung Kiên

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số: 82^B /19/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 7 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



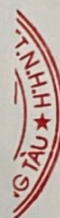
Lê Hồng Tư
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 0655-2018-127-1

Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
Vũng Tàu, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Mai Thị Tuyết Lan
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 1847-2018-127-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		370.267.987.534	253.633.261.005
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	41.698.974.480	52.985.140.715
111	Tiền		41.698.974.480	52.985.140.715
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		253.765.649.673	132.228.963.254
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	169.229.075.629	86.377.962.157
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	39.192.888.197	15.640.111.960
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	47.228.033.435	32.095.236.725
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.884.347.588)	(1.884.347.588)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	V.5	72.283.260.263	65.518.679.060
141	Hàng tồn kho		72.283.260.263	65.518.679.060
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.520.103.118	2.900.477.976
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	782.318.176	560.167.931
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		809.339.912	1.752.755.682
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13a	928.445.030	587.554.363
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		104.787.666.304	110.851.744.308
210	Các khoản phải thu dài hạn		22.448.041.600	22.448.041.600
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác	V.4b	22.448.041.600	22.448.041.600
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		29.143.536.492	31.732.678.160
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	9.461.173.542	12.050.315.210
222	Nguyên giá		53.006.493.254	53.060.062.964
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(43.545.319.712)	(41.009.747.754)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.8	19.682.362.950	19.682.362.950
228	Nguyên giá		19.682.362.950	19.682.362.950
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	Bất động sản đầu tư		-	-
231	Nguyên giá		-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		26.153.048.985	39.767.169.763
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	26.153.048.985	39.767.169.763
250	Đầu tư tài chính dài hạn	V.10	16.528.221.881	16.625.578.200
251	Đầu tư vào công ty con		12.556.810.000	12.556.810.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.980.000.000	1.980.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.800.000.000	2.900.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(808.588.119)	(811.231.800)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		10.514.817.346	278.276.585
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	10.514.817.346	278.276.585
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		475.055.653.838	364.485.005.313

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		375.105.706.237	265.178.047.999
310	Nợ ngắn hạn		360.467.508.918	250.539.850.680
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	174.187.550.573	126.674.589.574
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	92.483.103.960	19.214.439.840
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13b	3.617.933.410	7.148.886.135
314	Phải trả người lao động	V.14	3.530.254.640	3.583.119.951
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	8.693.433.796	33.391.818.953
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.16a	33.024.708.591	20.801.778.637
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	43.358.436.150	37.848.128.676
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	1.572.087.798	1.877.088.914
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		14.638.197.319	14.638.197.319
331	Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	Phải trả dài hạn khác	V.16b	14.638.197.319	14.638.197.319
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		99.949.947.601	99.306.957.314
410	Vốn chủ sở hữu	V.19	99.949.947.601	99.306.957.314
411	Vốn góp của chủ sở hữu		78.000.000.000	78.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		78.000.000.000	78.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần		3.019.708.560	3.019.708.560
414	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển		8.331.388.664	7.929.576.169
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

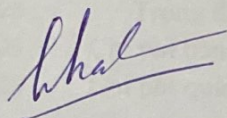
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.598.850.377	10.357.672.585
421a	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		312.360.206	312.360.206
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		10.286.490.171	10.045.312.379
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	Nguồn kinh phí		-	-
431	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		475.055.653.838	364.485.005.313

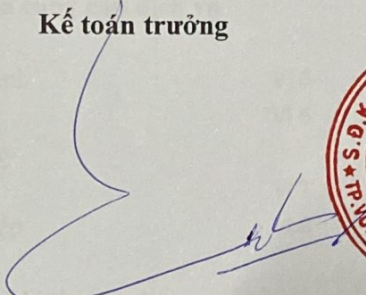
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Lê Kha Ly



Hà Tiến Sáng



Hoàng Trung Kiên

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

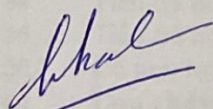
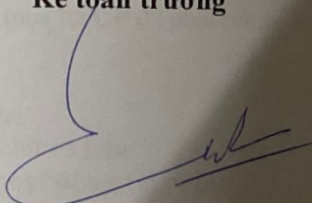
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

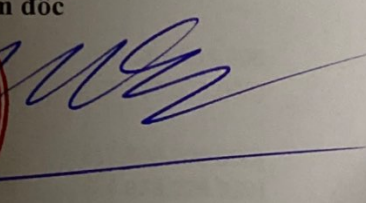
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	431.632.873.756	398.198.039.259
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	1.185.445.846	290.657.726
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	430.447.427.910	397.907.381.533
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	396.024.318.705	365.674.259.639
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.423.109.205	32.233.121.894
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	1.235.941.562	16.029.641.533
22	Chi phí tài chính	VI.6	2.657.943.115	15.829.164.033
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.660.586.796	3.612.392.625
25	Chi phí bán hàng	VI.7	24.290.909	416.345.455
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	15.563.788.082	17.399.659.538
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.413.028.661	14.617.594.401
31	Thu nhập khác		351.002	29.179.976
32	Chi phí khác		3.580.821.112	1.716.114.069
40	Lợi nhuận khác	VI.9	(3.580.470.110)	(1.686.934.093)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.832.558.551	12.930.660.308
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	3.546.068.380	2.885.347.929
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.286.490.171	10.045.312.379
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.11	1.319	1.152

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng Giám đốc



Đặng Lê Kha Ly

Hà Tiến Sáng

Hoàng Trung Kiên

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Năm nay	Năm trước
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế		13.832.558.551	12.930.660.308
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.589.141.668	2.161.814.954
03	Các khoản dự phòng		(2.643.681)	164.617.052
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.235.941.562)	(3.862.138.350)
06	Chi phí lãi vay		2.660.586.796	3.612.392.625
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD		17.843.701.772	15.007.346.589
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(116.801.037.776)	(7.561.682.903)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.764.581.203)	(22.996.699.423)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		95.865.130.713	63.525.697.552
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		3.155.452.452	14.135.028.094
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.589.721.129)	(5.075.277.723)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.945.458.236)	(3.331.760.088)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.368.501.000)	(1.774.393.317)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.605.014.407)	51.928.258.781
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác		(22.680)	(16.991.845.168)
22	Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000	14.500.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.882.563.378	601.969.592
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.982.540.698	(1.889.875.576)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		77.833.206.892	70.952.581.996
34	Tiền trả nợ gốc vay		(68.916.899.418)	(77.097.611.935)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.580.000.000)	(17.888.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		336.307.474	(24.033.229.939)

(Tiếp theo)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

hhae

Đặng Lê Kha Ly

[Handwritten signature]

Hà Tiến Sáng



Hoàng Trung Kiên

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước: Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quyết định số 4830/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành Công ty cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3500102541 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 20 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ : 78.000.000.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần : 7.800.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng Việt Nam

2. Cấu trúc Công ty

Các công ty con

Tên	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ	% Sở hữu	% Biểu quyết
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng	11,5 tỷ đồng	51	51
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng	5 tỷ đồng	51	51
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Châu Thành	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng	6 tỷ đồng	51	51
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Long Thành	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng	5 tỷ đồng	51	51

Các công ty liên kết

Tên	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ	% Sở hữu	% Biểu quyết
Công ty CP dịch vụ Vận tải Bến xe tỉnh BRVT	Dịch vụ vận tải	36 tỷ đồng	40	40

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Đầu tư và Khai thác VLXD	Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Vũng Tàu
Cửa hàng Xăng dầu Hòa Long	Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, TP. Bà Rịa
Xí nghiệp Thi công Cơ giới 1	Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, TP. Bà Rịa
Xí nghiệp Bê tông Nhựa nóng Châu Pha	Xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT
Xí nghiệp Bến tàu khách Cầu Quan	Khu Bến Cầu Quan, phường 6, TP. Vũng Tàu

3. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng
hữu hình khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Trồng cây lâu năm khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính
theo đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo
Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn
mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh
nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng
như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài
chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo tài chính hàng năm (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty nhận đầu tư vốn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí khác liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 01 năm đến 02 năm.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	:	03 - 17 năm
- Phương tiện vận tải	:	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	:	05 - 10 năm

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý, chi phí liên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện cũng như bất động sản trong quá trình đầu tư xây dựng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ	:	2.660.586.796 đồng
Trong đó:		
Chi phí đi vay được vốn hoá	:	-
Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	:	2.660.586.796 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ (bất lợi thương mại hay còn gọi là lợi thế thương mại âm). Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã bán trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 20%.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

22. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.223.557.638	6.497.477.175
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.475.416.842	46.487.663.540
Ngân hàng TMCP Công thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	39.875.421.895	30.695.604.697
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	219.378.295	15.008.111.052
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Bà Rịa	38.559.936	620.764.456
Ngân hàng TMCP Hàng hải, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	-	30.300.000
Ngân hàng TMCP Đông Á, CN Vũng Tàu	1.021.695	1.021.695
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, CN Vũng Tàu	-	693.004
Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Vũng Tàu	341.035.021	131.168.636
Cộng	41.698.974.480	52.985.140.715

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Sở Giao thông Vận tải tỉnh BR-VT	58.577.018.314	-	29.324.868.177	-
Ban QLDA Chuyên ngành NN và PTNT	2.146.992.989	-	2.146.992.989	-
Ban QLDA Cảng Bến Đầm	2.242.442.042	-	2.242.442.042	-
Ban QLDA Chuyên ngành Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	25.064.874.192	-	5.073.610.292	-
Ban QLDA Giao thông khu vực Cảng Cái Mép - Thị Vải	6.260.047.337	-	13.090.730.169	-
Ban QLDA ĐTXD Tp. Vũng Tàu	7.434.929.007	-	4.894.839.987	-
Ban QLDA ĐTXD huyện Xuyên Mộc	9.800.982.752	-	4.817.307.331	-
Công ty TNHH Bảo Điện	1.451.574.505	-	1.451.574.505	-
Công ty TNHH DV TM XD Thiên Hoàng	2.622.911.102	-	3.222.911.102	-
Công ty TNHH MTV ĐT & KD khoáng sản VINACONEX	4.529.282.234	-	4.529.282.234	-
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	1.611.194.929	-	2.794.107.964	-
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô Thị Côn Đảo	7.574.724.519	-	2.009.902.809	-
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	2.033.955.229	-	1.336.012.049	-
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	2.650.532.954	-	-	-
Ban QLDA ĐTXD huyện Côn Đảo	16.233.359.139	-	1.420.169.909	-
Phòng kinh tế huyện Châu Đức	6.866.524.225	-	-	-
Ban QLDA ĐTXD Tp. Bà Rịa	2.225.664.694	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Các khách hàng khác	9.902.065.466	(1.573.302.815)	8.023.210.598	(1.573.302.815)
Cộng	169.229.075.629	(1.573.302.815)	86.377.962.157	(1.573.302.815)
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.2: Thuyết minh bên liên quan)	13.870.407.631	-	6.140.022.822	-

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty CP ĐT XD Giao thông BR-VT	1.252.382.889		1.252.382.889	
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	2.703.040.650		2.992.452.667	
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô Thị Côn Đảo	3.000.000.000		2.795.386.833	
Công ty CP ĐTXD Bình Minh	3.521.243.431		3.092.142.069	
Công ty CP Địa chất Xây dựng Miền Nam	1.200.000.000		450.000.000	
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	3.146.295.288		-	
Công ty CP Cơ giới và XD Thăng Long	16.144.000.000		-	
Các nhà cung cấp khác	8.225.925.939		5.057.747.502	
Cộng	39.192.888.197		15.640.111.960	
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.2: Thông tin các bên liên quan)	2.703.040.650		5.787.839.500	

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Tạm ứng	5.630.165.851	-	1.325.954.603	-
Phải thu khác	41.597.867.584	(311.044.773)	30.769.282.122	(311.044.773)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.443.661.025	-	2.924.038.062	-
Chi phí chi vượt dự toán chờ quyết toán	32.595.963.717	-	20.593.801.790	-
Lãi giao khoán công trình của các đội, các bên liên quan	1.141.943.836	-	1.488.864.017	-
Phải thu vật tư thanh lý, thu hồi	838.903.055	-	838.903.055	-
Bảo hiểm phải thu của trạm Côn Đảo, Châu Pha	-	-	136.825.293	-
Công ty TNHH XLDV Tân Thịnh	1.118.000.806	-	1.118.000.806	-
Các khoản phải thu khác	3.459.395.145	(311.044.773)	3.668.849.099	(311.044.773)
Cộng	47.228.033.435	(311.044.773)	32.095.236.725	(311.044.773)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Khoản phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan xem chi tiết tại mục VII.2: Thông tin các bên liên quan.

b) Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp BR-VT (dự án rừng)	22.448.041.600	22.448.041.600
Cộng	22.448.041.600	22.448.041.600

5. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	10.072.330.404	15.787.124.072
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽ⁱⁱ⁾	51.821.982.709	39.379.082.580
Hàng hóa	144.077.995	107.603.253
Hàng hoá bất động sản ⁽ⁱ⁾	10.244.869.155	10.244.869.155
Cộng	72.283.260.263	65.518.679.060

(i) Quyền sử dụng đất tại đường ven biển tại phường 12, TP. Vũng Tàu.

(ii) Trong đó, các công trình dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Kênh chính, đoạn 2, Hồ chứa nước Sông Ray	1.467.749.977	1.467.749.977
Đường Bình Ba - Đá Bạc - Phước Tân	-	5.908.088.803
Đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải	6.046.274.810	11.116.554.035
Trung tâm đăng kiểm phương tiện GT-VT BR-VT	-	2.503.838.669
Đường Phước Thắng, phường 12, TP. Vũng Tàu	-	353.466.396
Trạm trộn bê tông nhựa đường Côn Đảo	1.501.203.406	1.501.203.406
Cải tạo, nâng cấp đường Cỏ Ống - Bến Đầm	771.818.182	11.965.281.447
Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	19.770.307.027	945.056.685
Tỉnh lộ 765 (gói 13)	3.645.509.156	-
Đường Trương Công Định (đoạn từ đường Trần Đồng đến Quang Trung)	5.750.688.525	28.054.379
Xây lắp 7 tuyến thuộc dự án 8 tuyến huyện Xuyên Mộc	2.455.866.129	-
Đường Chí Linh (Nguyễn Hữu Cảnh)	4.768.337.273	-
Sửa chữa các vị trí mất ATGT trên địa bàn tỉnh	3.936.359.567	-
Các công trình khác	1.707.868.657	3.589.788.783
Cộng	51.821.982.709	39.379.082.580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	398.462.539	437.440.658
Chi phí môi giới, thăm định mỏ Sỏi Phún, xã Bình Ba, Châu Đức	-	122.727.273
Chi phí sửa chữa	262.206.545	-
Chi phí thăm định dự án trồng và chăm sóc cây cao su	121.649.092	-
Cộng ⁽ⁱ⁾	782.318.176	560.167.931

(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	560.167.931	578.401.761
Số tăng trong năm	856.448.001	762.069.122
Phân bổ vào chi phí trong năm	(511.570.483)	(780.302.952)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(122.727.273)	-
Số cuối năm	782.318.176	560.167.931

b) Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	304.209.753	278.276.585
Chi phí mở sỏi phún Châu Đức	10.210.607.593	-
Cộng ⁽ⁱⁱ⁾	10.514.817.346	278.276.585

(ii) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	278.276.585	14.395.070.849
Số tăng trong năm	245.910.507	319.999.999
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn sang	122.727.273	-
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản	13.614.143.458	-
Phân bổ vào chi phí trong năm	(3.746.240.477)	(117.483.750)
Chuyển sang đầu tư xây dựng cơ bản	-	(14.319.310.513)
Số cuối năm	10.514.817.346	278.276.585

(Tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.098.657.653	15.618.923.548	22.665.461.507	53.569.710	6.623.450.546	53.060.062.964
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(53.569.710)	-	(53.569.710)
Số dư cuối năm	8.098.657.653	15.618.923.548	22.665.461.507	-	6.623.450.546	53.006.493.254
Đã khấu hao hết vẫn sử dụng	888.728.773	9.034.703.265	9.346.538.856	-	5.641.091.628	24.911.062.522
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.005.224.602	11.533.535.848	19.301.623.567	53.569.710	6.115.794.027	41.009.747.754
Khấu hao trong năm	407.878.998	840.450.738	1.233.076.040	-	107.735.892	2.589.141.668
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(53.569.710)	-	(53.569.710)
Số dư cuối năm	4.413.103.600	12.373.986.586	20.534.699.607	-	6.223.529.919	43.545.319.712
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.093.433.051	4.085.387.700	3.363.837.940	-	507.656.519	12.050.315.210
Tại ngày cuối năm	3.685.554.053	3.244.936.962	2.130.761.900	-	399.920.627	9.461.173.542

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất ⁽ⁱ⁾

Nguyên giá

Số dư đầu năm	19.682.362.950
Mua trong năm	-

Số dư cuối năm	19.682.362.950
----------------	----------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	-

Số dư cuối năm	-
----------------	---

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	19.682.362.950
Tại ngày cuối năm	19.682.362.950

- (i) Quyền sử dụng đất với giá trị trên sổ là: 19.682.362.950 đồng, tại số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Vũng Tàu; thửa đất số 191, tờ bản đồ số 06, diện tích: 1.944,0 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R571599 được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương, CN Bà Rịa – Vũng Tàu.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Chi phí phát sinh	Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm
Bến Cầu Quan, phường Thắng Nhì, Tp. Vũng Tàu	1.472.066.927	-	-	1.472.066.927
Mố nhô cầu Chà Và, xã Long Sơn	16.129.231.404	-	-	16.129.231.404
Cát nhiễm mặn tại Cồn Ngựa bãi trước Nhà nghỉ Côn Đảo	628.338.277	-	-	628.338.277
Mỏ Puzalang, Xuân Sơn, Châu Đức	2.880.891.150	-	-	2.880.891.150
Mỏ sỏi phún Châu Đức	4.920.417.368	22.680	-	4.920.440.048
Dự án cao su Tây Nguyên	13.614.143.458	-	13.614.143.458	-
Dự án cao su Xuyên Mộc	23.464.454	-	-	23.464.454
	98.616.725	-	-	98.616.725
Cộng	39.767.169.763	22.680	13.614.143.458	26.153.048.985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm			Đầu năm		
	SL %	Giá gốc	⁽¹⁾ Dự phòng	Giá trị hợp lý	SL %	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con		12.556.810.000	-	12.556.810.000		12.556.810.000
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	586.870 51	5.211.190.000	-	5.211.190.000	586.870 51	5.211.190.000
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	217.762 51	2.177.620.000	-	2.177.620.000	217.762 51	2.177.620.000
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	261.800 51	2.618.000.000	-	2.618.000.000	261.800 51	2.618.000.000
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	255.000 51	2.550.000.000	-	2.550.000.000	255.000 51	2.550.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		1.980.000.000	(808.588.119)	1.171.411.881		1.980.000.000
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Bến xe tỉnh BR-VT	198.000 40	1.980.000.000	(808.588.119)	1.171.411.881	198.000 40	1.980.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác		2.800.000.000	-	2.897.356.319		2.900.000.000
Công ty CP Đầu tư và DVCC huyện Châu Đức	280.000	2.800.000.000	-	2.800.000.000	280.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phước Thắng		-	-	-		100.000.000
						(2.643.681)
Cộng		17.336.810.000	(808.588.119)	16.528.221.881		17.436.810.000
						(811.231.800)
						16.625.578.200

Trong năm, Công ty đã thu hồi bằng tiền vốn đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Phước Thắng, số tiền: 100.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(i) Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(811.231.800)	(761.963.575)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(49.268.225)
Hoàn nhập dự phòng	2.643.681	-
Số cuối năm	(808.588.119)	(811.231.800)

11. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH XL DV Tân Thịnh	8.479.217.533	3.728.842.775
Công ty CP Kỹ thuật Đông Phương	1.377.672.980	5.054.159.559
Công ty TNHH MTV ĐT & KD Khoáng sản Vinaconex	5.724.985.729	3.747.238.291
Công ty TNHH TM và DV Minh Hoàng An	4.787.261.755	4.906.099.091
Công ty TNHH TV và XDCT Vạn Xuân	1.977.747.438	1.002.747.438
Công ty CP TM và XNK Vật tư Giao thông (Tratimex)	19.987.656.770	14.886.825.970
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đăng Khang	-	990.249.330
Công ty TNHH DV -TM Mai Vy	-	5.336.800.800
Công ty TNHH Toàn Hồng An	1.066.870.200	915.948.000
Công ty TNHH Thương mại Dầu khí Hồng Phúc	5.382.017.699	1.091.178.600
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	9.001.885.879	2.567.102.660
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	1.751.017.108	4.285.661.164
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	4.056.174.433	6.333.907.333
DNTN Xăng dầu Vinh Thắng	1.606.755.800	2.136.419.000
Công ty CP TK XD Đô thị Việt - Vũng Tàu	2.269.136.797	7.715.401.797
Công ty TNHH XD TM DV Trường Thành	243.532.997	1.099.704.487
Công ty TNHH Thiết kế XD Nhà Vạn Tường	-	2.121.868.157
Công ty TNHH KT MT Phúc Châu	1.767.401.771	1.697.183.764
Công ty TNHH Xây lắp 168	352.219.127	3.573.315.125
Công ty TNHH TM XD An Phát Vũng Tàu	1.934.532.557	1.947.813.886
DNTN Xây dựng Như Nghi	1.013.518.000	1.094.832.923
Công ty TNHH Hà Lộc	2.465.027.099	1.785.068.347
Công ty TNHH TM và DV Công nghiệp Phan Gia	9.478.433.876	3.769.343.357
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Hoàng Hiếu	4.059.398.330	1.952.736.230
Công ty TNHH Xăng dầu Long Thịnh Phát	-	1.850.254.546
Công ty CP Xây dựng Xuân Vũ	2.414.776.440	47.231.003
Công ty CP Đầu Tư TMXD Hoàng Hưng Phát	6.920.947.000	-
Công ty CP XD Đại Trí Đạt	6.843.064.024	-
Công ty CP Cơ khí 68 và XD Thăng Long	4.001.185.650	-
Công ty TNHH Phúc Dũng Tiến	2.012.197.288	-
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	2.026.721.128	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Các nhà cung cấp khác	61.186.195.165	41.036.655.941
Cộng	174.187.550.573	126.674.589.574
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.2 Thông tin các bên liên quan)	16.835.798.548	13.186.671.157

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Ban QLDA ĐTXD huyện Côn Đảo	3.809.571.521	8.429.559.186
Phòng Kinh tế huyện Côn Đảo	-	1.579.347.447
Ban QLDA Chuyên ngành Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	55.519.751.296	8.932.389.207
Ban QLDA Giao thông khu vực Cảng Cái Mép - Thị Vải	23.473.948.683	-
Công ty CP Cơ giới và XD Thăng Long	6.000.000.000	-
Ban QLDA ĐTXD TP Vũng Tàu	3.406.688.460	-
Các khách hàng khác	273.144.000	273.144.000
Cộng	92.483.103.960	19.214.439.840

13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước				
a) Thuế phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải thu	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.399.326	-	129.809.202	213.208.528
Các khoản thuế nộp thừa	504.155.037	16.274.026	227.355.491	715.236.502
Cộng	587.554.363	16.274.026	357.164.693	928.445.030
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	4.413.655.475	2.596.251.228	7.007.965.879	1.940.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.659.557.966	3.546.068.380	2.815.649.034	3.389.977.312
Thuế thu nhập cá nhân	75.672.694	831.256.497	680.913.917	226.015.274
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	79.092.453	79.092.453	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế khác	-	6.066.627	6.066.627	-
Cộng	7.148.886.135	7.063.735.185	10.594.687.910	3.617.933.410

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả người lao động	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.583.119.951	5.171.219.888
Các khoản lương phải trả trong năm	35.737.798.261	35.887.889.766
Các khoản lương năm trước đã trả	(3.583.119.951)	(5.171.219.888)
Các khoản lương đã trả trong năm	(31.527.366.864)	(31.951.474.037)
Các khoản có tính lương (người lao động khác)	(680.176.757)	(353.295.778)
Số cuối năm	3.530.254.640	3.583.119.951
15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thi công quốc lộ 55	-	1.087.394.213
Chi phí thi công đường Cỏ Ống- Bến Đầm	2.792.300.241	31.304.424.740
Chi phí trích trước gói 7 Long Sơn	-	900.000.000
Chi phí thi công đường QL 56 - Quảng Long 2, xã Kim Long	1.310.682.181	-
Chi phí thi công đường Kim Long - Cầu Sắt, xã Kim Long	4.497.787.273	-
Chi phí lãi vay	70.865.667	-
Các khoản trích trước khác	21.798.434	100.000.000
Cộng ⁽ⁱ⁾	8.693.433.796	33.391.818.953
(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí phải trả ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	33.391.818.953	10.102.555.056
Số trích tăng trong năm	10.758.215.422	46.215.565.168
Số giảm trong năm	(35.456.600.579)	(22.926.301.271)
Số cuối năm	8.693.433.796	33.391.818.953

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	4.129.200	4.129.200
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	12.768.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.020.579.391	20.784.881.437
Lãi vay phải trả	-	655.408.202
Đội an toàn giao thông - Anh Tuấn	738.871.716	34.350.744
Xí nghiệp cầu đường Bà Rịa	514.882.482	551.413.582
Đội duy tu Bà Rịa - Nguyễn Tuấn Phương	546.751.203	591.920.865
Xí nghiệp cầu đường Châu Đức	551.551.993	733.007.032
Đội công trình 3	120.096.646	175.580.273
Đội công trình 5 - Hoàng Nguyên Duyệt	300.786.239	304.627.239
Xí nghiệp cầu đường Long Đất	2.209.582.295	2.095.075.496
Nguyễn Công Lương	661.645.564	661.645.564
Phải trả về mượn tiền của các cá nhân	22.125.991.600	10.824.991.600
Các khoản phải trả khác	5.250.419.653	4.156.860.840
Cộng	33.024.708.591	20.801.778.637

b) Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Nhận vốn góp đầu tư các dự án	13.517.471.774	13.517.471.774
Trạm trộn Châu Pha, Tân Thành	180.000.000	180.000.000
Dự án phường 12, Tp. Vũng Tàu	2.771.238.774	2.771.238.774
Mỏ sỏi phún tại xã Bình Ba, huyện Châu Đức	3.566.233.000	3.566.233.000
Mỏ nhô Chà Và, xã Long Sơn, Tp. Vũng Tàu	1.000.000.000	1.000.000.000
Góp vốn khai thác Mỏ Suối Lúp	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	1.120.725.545	1.120.725.545
Phải trả về cổ phần hoá	1.120.725.545	1.120.725.545
Cộng	14.638.197.319	14.638.197.319

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Công Thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu ⁽ⁱ⁾
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển, CN Bà Rịa Vũng Tàu
Ông Phạm Quang Dũng

Cuối năm	Trong năm			Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
	43.358.436.150	43.358.436.150	74.427.206.892	65.416.899.418	34.348.128.676
	-	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
	-	-	3.406.000.000	3.406.000.000	-
Cộng	43.358.436.150	43.358.436.150	77.833.206.892	72.322.899.418	37.848.128.676

(i) Ngân hàng TMCP Công thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng số 16.79.053/2016-HDTDDA/NHCT880-CTGT ngày 24/06/2016;

Thời hạn vay: Đối với toàn bộ công trình là tối đa 34 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 24/04/2019; Thời hạn cho vay tối đa của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 11 tháng;

Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thi công Gói thầu số 15 xây lắp 07 tuyến còn lại thuộc dự án: Sửa chữa cải tạo các vị trí mất an toàn giao thông tại 8 tuyến đường tại địa bàn tỉnh BRVT theo hợp đồng thi công xây dựng số 14/2015/HĐXD ngày 17/12/2015;

Số dư vay tại ngày 31/12/2018: 5.000.000.000 đồng;

Lãi suất vay: 9,5 %/năm.

Hợp đồng tín dụng số 16.79.100/2016-HDTDDA/NHCT880-CTGT, ngày 05/10/2016;

Thời hạn vay: Đối với toàn bộ công trình là tối đa 30 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian trả nợ cuối cùng vào ngày 05/04/2019; Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng không quá 10 tháng;

Mục đích vay: Bổ sung vốn thi công xây dựng Gói thầu xây lắp hoàn thiện đoạn từ Km4+000 đến Km9+000 thuộc dự án nâng cấp, mở rộng đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình theo hợp đồng thi công xây dựng số 01/2016/HĐKT ngày 03/02/2016;

Số dư vay tại ngày 31/12/2018: 12.557.615.750 đồng;

Lãi suất vay: Từ 6,5%/năm đến 9,5%/năm.

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01.68/2018-HĐCVHM/NHCT880-CTGT-DUYTU, ngày 04/05/2018;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

Thời hạn vay: Tối đa không quá 5 tháng theo từng giấy nhận nợ;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng giao thông;

Số dư vay tại ngày 31/12/2018: 5.700.820.400 đồng;

Lãi suất vay: 6,5%/năm.

Hợp đồng cho vay từng lần số 02.012017/2018-HĐCVTL/NHCT880-CTGT-BENDAM, ngày 18/07/2018;

Thời hạn vay: 8 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;

Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thi công xây dựng gói thầu số 08 xây lắp thuộc công trình Cải tạo, nâng cấp đường Cò Ông - Bến Đầm theo hợp đồng xây dựng số 01/2017/HĐXD-QLDA ngày 27/03/2017;

Số dư vay tại ngày 31/12/2018: 14.600.000.000 đồng;

Lãi suất vay: Từ 5,8%/năm đến 6,5%/năm.

Hợp đồng cho vay từng lần số 16.2016/2018-HĐCVTL/NHCT880-CTGT-PCTCONDAO, ngày 13/09/2018;

Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;

Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thi công xây dựng gói thầu số 01 xây lắp thuộc dự án Sửa chữa đường Phan Chu Trinh theo hợp đồng xây dựng số 16/2016/HĐXD-PKT ngày 01/11/2016;

Số dư vay tại ngày 31/12/2018: 5.500.000.000 đồng;

Lãi suất vay: 6,5%/năm.

Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng tín dụng trên: Quyền sử dụng đất tại 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, TP Vũng Tàu theo GCN quyền sử dụng đất số R 571599 do UBND tỉnh BRVT cấp ngày 07/05/2004; Giá trị tài sản đảm bảo là 95.256.000.000 đồng;

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	1.877.088.914	533.673.177
Số trích trong năm	1.063.499.884	2.938.809.054
Số chi trong năm	(1.368.501.000)	(1.595.393.317)
Số cuối năm	1.572.087.798	1.877.088.914

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

19. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ DPTC/đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	78.000.000.000	3.019.708.560	6.358.576.169	13.402.169.260	100.780.453.989
Lãi trong năm trước	-	-	-	10.045.312.379	10.045.312.379
Trích lập các quỹ	-	-	1.571.000.000	(4.509.809.054)	(2.938.809.054)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.580.000.000)	(8.580.000.000)
Số dư cuối năm trước	78.000.000.000	3.019.708.560	7.929.576.169	10.357.672.585	99.306.957.314
Số dư đầu năm nay	78.000.000.000	3.019.708.560	7.929.576.169	10.357.672.585	99.306.957.314
Lãi trong năm nay	-	-	-	10.286.490.171	10.286.490.171
Trích lập các quỹ	-	-	401.812.495	(1.465.312.379)	(1.063.499.884)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.580.000.000)	(8.580.000.000)
Số dư cuối năm nay	78.000.000.000	3.019.708.560	8.331.388.664	10.598.850.377	99.949.947.601

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty số 298/NQ-DHĐCĐ ngày 08/8/2018.
Lợi nhuận năm 2018 chưa phân phối, số liệu chính thức sẽ do Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua và quyết định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	%	Giá trị	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước	54	42.310.000.000	42.310.000.000	42.310.000.000
Công ty TNHH Xây lắp - Dịch vụ Tân Thịnh	7	5.300.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000
Các cổ đông khác	39	30.390.000.000	30.390.000.000	30.390.000.000
Cộng	100	78.000.000.000	78.000.000.000	78.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	78.000.000.000	78.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	78.000.000.000	78.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.800.000	7.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.800.000	7.800.000
Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	7.800.000	7.800.000

e) Chia cổ tức

Trong năm 2018, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 298/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/8/2018 như sau:

Chia cổ tức bằng tiền	: 8.580.000.000 đồng.
Trích quỹ đầu tư phát triển	: 401.812.495 đồng.
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 1.063.499.884 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	6.883.173.093	2.209.009.273
Doanh thu hợp đồng xây dựng, thành phẩm đã bán	177.982.324.614	212.119.436.691
Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ	177.982.324.614	212.119.436.691
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng	777.425.800.628	718.287.164.473
Doanh thu cung cấp dịch vụ	454.962.056	1.193.972.399
Doanh thu duy tu, sửa chữa	246.312.413.993	182.675.620.896
Cộng	431.632.873.756	398.198.039.259
Trong đó,		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	11.100.326.465	3.211.183.057
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	12.227.084.545	3.595.298.264
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Long Thành	7.309.222.273	-
Công ty CP Công trình GT Miền Đông	4.534.262.544	1.510.326.364
Cộng	35.170.895.827	8.316.807.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	1.185.445.846	290.657.726
Cộng	1.185.445.846	290.657.726
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng	6.883.173.093	2.209.009.273
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng, thành phẩm đã bán	177.043.630.736	211.883.081.818
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	454.962.056	1.193.972.399
Doanh thu thuần duy tu, sửa chữa	246.065.662.025	182.621.318.043
Cộng	430.447.427.910	397.907.381.533

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.637.740.238	1.988.572.116
Giá vốn của hợp đồng xây dựng, thành phẩm đã bán	164.793.469.122	197.299.697.299
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	493.142.882
Giá vốn của dịch vụ duy tu, sửa chữa	224.593.109.345	165.892.847.342
Cộng	396.024.318.705	365.674.259.639
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	331.488.062	249.411.498
Cổ tức, lợi nhuận được chia	904.453.500	1.280.230.035
Thu nhập do bán các khoản đầu tư	-	14.500.000.000
Cộng	1.235.941.562	16.029.641.533
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.660.586.796	3.612.392.625
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư dài hạn	(2.643.681)	49.268.225
Chi phí do bán các khoản đầu tư	-	12.167.503.183
Cộng	2.657.943.115	15.829.164.033
7. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển	24.290.909	416.345.455
Cộng	24.290.909	416.345.455
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên quản lý	8.584.260.157	7.415.699.817
Dự phòng phải thu khó đòi	-	115.348.827
Chi phí vật liệu quản lý	387.178.155	364.697.091
Chi phí đồ dùng văn phòng	107.441.296	93.627.729
Chi phí khấu hao TSCĐ	444.106.255	336.370.363
Chi phí trợ cấp thôi việc	202.478.000	643.346.500
Chi phí khác	5.838.324.219	8.430.569.211
Cộng	15.563.788.082	17.399.659.538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	351.002	29.179.976
Thu nhập khác	351.002	29.179.976
Chi phí khác	3.580.821.112	1.716.114.069
Nộp phạt vi phạm hành chính	44.399.767	1.613.972.215
Chi phí mở sồi phún	3.403.535.865	-
Chi phí khác	132.885.480	102.141.854
Lợi nhuận khác	(3.580.470.110)	(1.686.934.093)
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.832.558.551	12.930.660.308
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm)	3.858.477.722	800.828.575
Phụ cấp thành viên HĐQT không tham gia điều hành	30.000.000	30.000.000
Tiền phạt vi phạm hành chính và vi phạm hợp đồng	44.399.767	1.613.972.215
Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	4.688.531.455	437.086.395
Cổ tức lợi nhuận được chia	(904.453.500)	(1.280.230.035)
Tổng lợi nhuận tính thuế	17.691.036.273	13.731.488.883
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.546.068.380	2.742.387.598
Văn phòng	3.323.920.763	2.202.087.316
Xí nghiệp thi công cơ giới 1	86.471.423	311.833.135
Xí nghiệp bê tông nhựa nóng Châu Pha	135.676.194	228.467.147
Các khoản được miễn, giảm	-	-
Thuế TNDN truy thu của các năm trước	-	142.960.331
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.546.068.380	2.885.347.929
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.286.490.171	10.045.312.379
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	(1.063.499.884)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.063.499.884)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	10.286.490.171	8.981.812.495
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.319	1.152

EPS năm 2017 đã được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty số 298/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/8/2018.
EPS năm 2018 chưa bao gồm số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	300.009.848.875	273.442.979.531
Chi phí nhân công	63.296.330.395	42.506.816.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.589.141.668	2.161.814.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.325.557.288	53.838.901.228
Chi phí khác bằng tiền	5.196.679.361	22.034.660.706
Cộng	417.417.557.587	393.985.173.311

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Phải thu ngắn hạn về cung cấp sản phẩm DV			13.870.407.631
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	Công ty con	11.709.900.850	1.611.194.929
Công ty CP CTGT và Đô Thị Côn Đảo	Công ty con	13.449.793.000	7.574.724.519
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Công ty con	5.111.181.800	2.033.955.229
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	Công ty con	8.040.144.500	2.650.532.954
Trả trước ngắn hạn cho người bán			2.703.040.650
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Công ty con	-	2.703.040.650
Phải thu khác ngắn hạn			2.334.951.772
Công ty CP Công trình GT Miền Đông	Công ty con	263.504.630	1.886.442.051
Công ty CP XDGT và Đô thị Long Thành	Công ty con	187.425.000	448.509.721
Phải trả ngắn hạn về mua sản phẩm, dịch vụ			(16.835.798.548)
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	Công ty con	28.803.735.698	(9.001.885.879)
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	Công ty con	28.250.763.961	(1.751.017.108)
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Công ty con	18.380.968.987	(4.056.174.433)
Công ty CP CTGT và Đô Thị Côn Đảo	Công ty con	7.722.107.961	(2.026.721.128)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Bán hàng: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Dịch vụ: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cung cấp các dịch vụ phục vụ xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Xây dựng : Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi.

Duy tu, sửa chữa: Duy tu, sửa chữa các công trình giao thông đường bộ và đường thủy nội địa.

Năm nay	Bán hàng	Dịch vụ	Xây dựng	Duy tu, sửa chữa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	6.883.173.093	454.962.056	177.043.630.736	246.065.662.025	430.447.427.910
Chi phí bộ phận	(6.637.740.238)	-	(164.793.469.122)	(224.593.109.345)	(396.024.318.705)
Kết quả kinh doanh	245.432.855	454.962.056	12.250.161.614	21.472.552.680	34.423.109.205
Thu nhập tài chính					1.235.941.562
Chi phí tài chính					(2.657.943.115)
Chi phí bán hàng					(24.290.909)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(15.563.788.082)
Thu nhập khác					351.002
Chi phí khác					(3.580.821.112)
Thuế thu nhập DN hiện hành					(3.546.068.380)
Lợi nhuận sau thuế					10.286.490.171

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Bán hàng: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Dịch vụ: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cung cấp các dịch vụ phục vụ xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi.

Duy tu, sửa chữa: Duy tu, sửa chữa các công trình giao thông đường bộ và đường thủy nội địa.

Năm nay	Bán hàng	Dịch vụ	Xây dựng	Duy tu, sửa chữa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	6.883.173.093	454.962.056	177.043.630.736	246.065.662.025	430.447.427.910
Chi phí bộ phận	(6.637.740.238)	-	(164.793.469.122)	(224.593.109.345)	(396.024.318.705)
Kết quả kinh doanh	245.432.855	454.962.056	12.250.161.614	21.472.552.680	34.423.109.205
Thu nhập tài chính					1.235.941.562
Chi phí tài chính					(2.657.943.115)
Chi phí bán hàng					(24.290.909)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(15.563.788.082)
Thu nhập khác					351.002
Chi phí khác					(3.580.821.112)
Thuế thu nhập DN hiện hành					(3.546.068.380)
Lợi nhuận sau thuế					10.286.490.171

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Năm trước	Bán hàng	Dịch vụ	Xây dựng	Duy tu, sửa chữa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	2.209.009.273	1.193.972.399	211.883.081.818	182.621.318.043	397.907.381.533
Chi phí bộ phận	(1.988.572.116)	(493.142.882)	(197.299.697.299)	(165.892.847.342)	(365.674.259.639)
Kết quả kinh doanh	220.437.157	700.829.517	14.583.384.519	16.728.470.701	32.233.121.894
Thu nhập tài chính					16.029.641.533
Chi phí tài chính					(15.829.164.033)
Chi phí bán hàng					(416.345.455)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(17.399.659.538)
Thu nhập khác					29.179.976
Chi phí khác					(1.716.114.069)
Thuế thu nhập DN hiện hành					(2.885.347.929)
Lợi nhuận sau thuế					10.045.312.379

4. Thông tin về số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu.

5. Thông tin khác

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh Đơn vị Năm nay Năm trước

Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

Bố trí cơ cấu tài sản

Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	22,06	30,41
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	77,94	69,59

Bố trí cơ cấu vốn

Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	78,96	72,75
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	21,04	27,25

Khả năng thanh toán

Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,27	1,37
Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,03	1,01
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,12	0,21

Tỷ suất sinh lời

Lợi nhuận/doanh thu

Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	3,20	3,12
--	---	------	------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

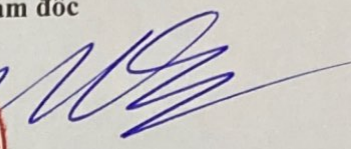
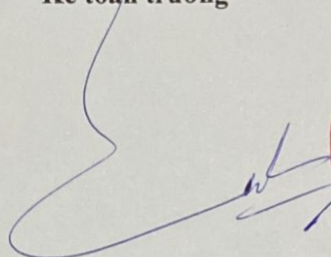
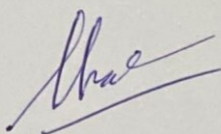
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	2,38	2,43
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,91	3,55
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,17	2,76
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	10,29	10,12

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Lê Kha Ly

Hà Tiến Sáng

Hoàng Trung Kiên

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2019